

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2427/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm thiết bị đồ dùng học tập và đồ chơi dạy học trong nhà cho học sinh các trường mầm non và THCS thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2017.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho Giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại danh mục kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSDP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới năm 2017, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1281/SGDĐT-KHTC ngày 13/6/2017 đề nghị phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm thiết bị đồ dùng học tập và đồ chơi dạy học trong nhà cho học sinh các trường mầm non và THCS, thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới năm 2017;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 2659/TTr-STC-QLNS.TTK ngày 30/6/2017 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm thiết bị đồ dùng học tập và đồ chơi dạy học trong nhà cho học sinh các trường mầm non và THCS, thuộc

Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới năm 2017, tỉnh Thanh Hóa gồm các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Thực hiện dự án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh.

2. Phê duyệt danh mục mua sắm:

a) Quy mô và nội dung mua sắm: Mua sắm thiết bị đồ dùng học tập và đồ chơi dạy học trong nhà cho học sinh các trường mầm non và THCS (01 bộ/trường) thuộc 45 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

b) Nguyên tắc lựa chọn danh mục thiết bị mua sắm: Theo quy định tại Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 về việc ban hành danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho Giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại danh mục kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Danh mục thiết bị mua sắm đề nghị phê duyệt:

(Theo phụ biểu chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo)

3. Dự toán kinh phí: 12.150.000 nghìn đồng

(Mười hai tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng)

a) Dự toán mua sắm thiết bị đồ dùng học tập và đồ chơi dạy học trong nhà cho các trường mầm non:

$(45 \text{ trường} \times 107.305.000 \text{ đồng/bộ/trường}) = 4.828.725 \text{ nghìn đồng}$

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

b) Giá khái toán mua sắm thiết bị đồ dùng học tập và đồ chơi dạy học trong nhà cho các trường THCS:

$(45 \text{ trường} \times 158.000.000 \text{ đồng/bộ/trường}) = 7.110.000 \text{ nghìn đồng}$

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

c) Chi phí vận chuyển; chi phí tư vấn thẩm định giá; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (tạm tính) và dự phòng phát sinh:

211.275 nghìn đồng

4. Nguồn kinh phí: Nguồn vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2017 được phân bổ tại Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2017.

6. Chủ đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm lập kế hoạch đấu thầu kèm theo các chứng thư thẩm định giá, thẩm định, trình duyệt theo quy định để triển

khai thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành.

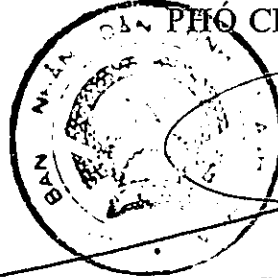
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



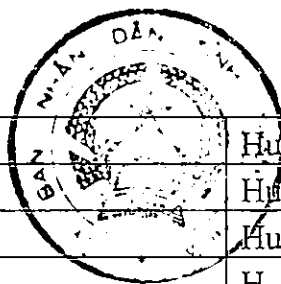
Nguyễn Đức Quyền

**Phụ biểu 1. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THUỘC 45 XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017 ĐƯỢC CẤP THIẾT BỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên trường	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng (bộ)	Ghi chú
I	Danh mục các trường mầm non được cấp thiết bị		45	
1	MN Xuân Phú	Huyện Quan Hóa	1	
2	MN Luận Thành	H. Thường Xuân	1	
3	MN Giao An	Huyện Lang Chánh	1	
4	MN Hải Vân	Huyện Như Thanh	1	
5	MN Thành Long	Huyện Thạch Thành	1	
6	MN Thành An	Huyện Thạch Thành	1	
7	MN Cẩm Ngọc	Huyện Cẩm Thủy	1	
8	MN Cao Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	1	
9	MN Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	1	
10	MN Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân	1	
11	MN Xuân Châu	Huyện Thọ Xuân	1	
12	MN Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân	1	
13	MN Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	1	
14	MN Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa	1	
15	MN Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa	1	
16	MN Yên Thịnh	Huyện Yên Định	1	
17	MN Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn	1	
18	MN Vạn Hòa	Huyện Nông Cống	1	
19	MN Thăng Long	Huyện Nông Cống	1	
20	MN Đông Anh	Huyện Đông Sơn	1	
21	MN Đông Minh	Huyện Đông Sơn	1	
22	MN Hà Sơn	Huyện Hà Trung	1	
23	MN Hà Bình	Huyện Hà Trung	1	
24	MN Nga Thái	Huyện Nga Sơn	1	
25	MN Nga Hải	Huyện Nga Sơn	1	
26	MN Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc	1	
27	MN Lộc Tân	Huyện Hậu Lộc	1	
28	MN Hoàng Phong	Huyện Hoàng Hóa	1	
29	MN Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa	1	
30	MN Hoàng Lưu	Huyện Hoàng Hóa	1	
31	MN Hoàng Phú	Huyện Hoàng Hóa	1	
32	MN Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa	1	
33	MN Quảng Lĩnh	H. Quảng Xương	1	
34	MN Quảng Thạch	H. Quảng Xương	1	

35	MN Quảng Nhân	H. Quảng Xương	1	
36	MN Quảng Định	H. Quảng Xương	1	
37	MN Quảng Giao	H. Quảng Xương	1	
38	MN Quảng Chính	H. Quảng Xương	1	
39	MN Quảng Phúc	H. Quảng Xương	1	
40	MN Quảng Nham	H. Quảng Xương	1	
41	MN Quảng Khê	H. Quảng Xương	1	
42	MN Thanh Sơn	Huyện Tĩnh Gia	1	
43	MN Hoàng Long	TP. Thanh Hóa	1	
44	MN Hà Lai	Thị xã Bỉm Sơn	1	
45	MN Quảng Vinh	Thị xã Sầm Sơn	1	
II	Danh mục các trường THCS được cấp thiết bị		45	
1	THCS Xuân Phú	Huyện Quan Hóa	1	
2	THCS Luận Thành	H. Thường Xuân	1	
3	THCS Giao An	Huyện Lang Chánh	1	
4	THCS Hải Vân	Huyện Như Thanh	1	
5	THCS Thành Long	Huyện Thạch Thành	1	
6	THCS Thành An	Huyện Thạch Thành	1	
7	THCS Cẩm Ngọc	Huyện Cẩm Thủy	1	
8	THCS Cao Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	1	
9	THCS Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	1	
10	THCS Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân	1	
11	THCS Xuân Châu	Huyện Thọ Xuân	1	
12	THCS Nam Tín	Huyện Thọ Xuân	1	
13	THCS Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	1	
14	THCS Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa	1	
15	THCS Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa	1	
16	THCS Yên Thịnh	Huyện Yên Định	1	
17	THCS Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn	1	
18	THCS Vạn Hòa	Huyện Nông Cống	1	
19	THCS Thăng Long	Huyện Nông Cống	1	
20	THCS Đông Anh	Huyện Đông Sơn	1	
21	THCS Đông Minh	Huyện Đông Sơn	1	
22	THCS Hà Sơn	Huyện Hà Trung	1	
23	THCS Hà Bình	Huyện Hà Trung	1	
24	THCS Nga Thái	Huyện Nga Sơn	1	
25	THCS Nga Hải	Huyện Nga Sơn	1	
26	THCS Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc	1	
27	THCS Lộc Tân	Huyện Hậu Lộc	1	
28	THCS Hoàng Phong	Huyện Hoàng Hóa	1	
29	THCS Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa	1	

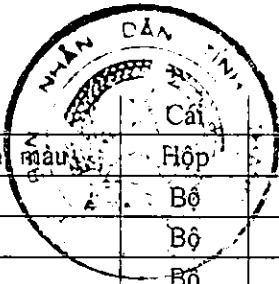


30	THCS Hoàng Lưu	Huyện Hoàng Hóa	1	
31	THCS Hoàng Phú	Huyện Hoàng Hóa	1	
32	THCS Hoàng Quý	Huyện Hoàng Hóa	1	
33	THCS Quảng Lĩnh	H. Quảng Xương	1	
34	THCS Quảng Thạch	H. Quảng Xương	1	
35	THCS Quảng Nhân	H. Quảng Xương	1	
36	THCS Quảng Định	H. Quảng Xương	1	
37	THCS Quảng Giao	H. Quảng Xương	1	
38	THCS Quảng Chính	H. Quảng Xương	1	
39	THCS Quảng Phúc	H. Quảng Xương	1	
40	THCS Quảng Nham	H. Quảng Xương	1	
41	THCS Quảng Khê	H. Quảng Xương	1	
42	THCS Thanh Sơn	Huyện Tĩnh Gia	1	
43	THCS Hoàng Long	TP. Thanh Hóa	1	
44	THCS Hà Lai	Thị xã Bỉm Sơn	1	
45	THCS Quảng Vinh	Thị xã Sầm Sơn	1	

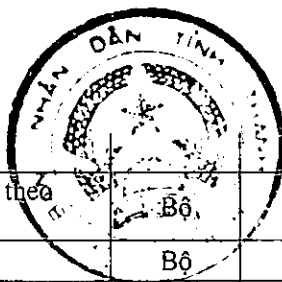
Phụ biểu 2. DANH MỤC THIẾT BỊ MUA SẮM THIẾT BỊ ĐỒ DÙNG HỌC TẬP VÀ ĐỒ CHƠI DẠY HỌC TRONG NHÀ CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số: 844/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	TÊN THIẾT BỊ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Đồng)	THÀNH TIỀN (Đồng)
	Tổng cộng (01 bộ):				107.305.000
I	ĐỒ DÙNG				72.404.000
1	Giá phơi khăn	Cái	1	600.000	600.000
2	Cốc uống nước	Cái	35	20.000	700.000
3	Giá đựng ca cốc	Cái	1	800.000	800.000
4	Bình ủ nước	Cái	1	2.410.000	2.410.000
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	4.000.000	8.000.000
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	3.500.000	3.500.000
7	Phản	Cái	18	580.000	10.440.000
8	Giá để giày dép	Cái	2	750.000	1.500.000
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	195.000	390.000
10	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	650.000	650.000
11	Xô	Cái	2	69.000	138.000
12	Chậu	Cái	2	68.000	136.000
13	Bàn cho trẻ	Cái	16	580.000	9.280.000
14	Ghế cho trẻ	Cái	32	180.000	5.760.000
15	Bàn giáo viên	Cái	1	700.000	700.000
16	Ghế giáo viên	Cái	2	250.000	500.000
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	4	1.800.000	7.200.000
18	Ti vi màu LG 32 inch 32LJ510D	Cái	1	6.950.000	6.950.000
19	Đầu đĩa LG DP432	Cái	1	1.250.000	1.250.000
20	Đàn Organ Casio CTK-7200	Cái	1	11.500.000	11.500.000
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU				34.145.000
21	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	14.000	84.000
22	Mô hình hàm răng	Cái	3	59.000	177.000
23	Vòng thẻ đục to	Cái	2	44.000	88.000
24	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	35	29.000	1.015.000
25	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	35	6.000	210.000
26	Xắc xô	Cái	2	84.000	168.000
27	Cổng chui	Cái	5	75.000	375.000
28	Gậy thẻ đục to	Cái	2	9.000	18.000
29	Cột ném bóng	Cái	2	440.000	880.000
30	Bóng các loại	Quả	16	11.000	176.000
31	Đồ chơi Bowling	Bộ	4	79.000	316.000
32	Dây thừng	Cái	3	60.000	180.000
33	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1	211.000	211.000
34	Kéo thủ công	Cái	35	12.000	420.000
35	Kéo văn phòng	Cái	1	26.000	26.000



36	Bút chì đen	Cái	35	4.000	140.000
37	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	35	12.000	420.000
38	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	92.000	92.000
39	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	92.000	92.000
40	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	92.000	92.000
41	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	92.000	92.000
42	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	1	63.000	63.000
43	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	2	350.000	700.000
44	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	418.000	836.000
45	Bộ luân hạt	Bộ	5	388.000	1.940.000
46	Bộ lắp ghép	Bộ	2	350.000	700.000
47	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	119.000	238.000
48	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	1	246.000	246.000
49	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	839.000	839.000
50	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	2	73.000	146.000
51	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	73.000	146.000
52	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	73.000	146.000
53	Bộ côn trùng	Bộ	2	104.000	208.000
54	Cân chia vạch	Cái	1	79.000	79.000
55	Nam châm thẳng	Cái	3	157.000	471.000
56	Kính lúp	Cái	3	19.000	57.000
57	Phễu nhựa	Cái	3	10.000	30.000
58	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	800.000	800.000
59	Ghép nút lớn	Bộ	5	120.000	600.000
60	Bộ ghép hình hoa	Bộ	5	104.000	520.000
61	Bảng chun học toán	Bộ	5	44.000	220.000
62	Đồng hồ học số, học hình	Cái	2	185.000	370.000
63	Bàn tính học đếm	Cái	2	185.000	370.000
64	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	79.000	1.185.000
65	Bộ hình khối	Bộ	5	124.000	620.000
66	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	35	34.000	1.190.000
67	Bộ que tính	Bộ	15	4.000	60.000
68	Lô tô động vật	Bộ	15	28.000	420.000
69	Lô tô thực vật	Bộ	15	34.000	510.000
70	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	15	19.000	285.000
71	Lô tô đồ vật	Bộ	15	19.000	285.000
72	Domino chữ cái và số	Hộp	10	84.000	840.000
73	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	900.000	900.000
74	Bộ chữ cái	Bộ	15	14.000	210.000
75	Lô tô lắp ghép khái niệm tương phản	Bộ	5	34.000	170.000
76	Lịch của trẻ	Bộ	1	440.000	440.000
77	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	41.000	41.000
78	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	41.000	41.000
79	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	1	22.000	22.000
80	Tranh truyện mẫu giáo 5 -6 tuổi	Bộ	2	196.000	392.000
81	Tranh minh họa thơ mẫu giáo 5-	Bộ	2	196.000	392.000

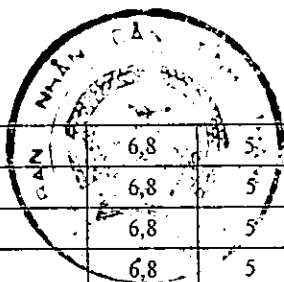


	6 tuổi				
82	Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	196.000	392.000
83	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	3	64.000	192.000
84	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	2	262.000	524.000
85	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	2	314.000	628.000
86	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	2	119.000	238.000
87	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	64.000	64.000
88	Búp bê bé trai	Con	3	133.000	399.000
89	Búp bê bé gái	Con	3	133.000	399.000
90	Bộ trang phục công an	Bộ	2	475.000	950.000
91	Doanh trại bộ đội	Bộ	2	77.000	154.000
92	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	2	244.000	488.000
93	Bộ trang phục công nhân	Bộ	2	150.000	300.000
94	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	294.000	588.000
95	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	2	100.000	200.000
96	Gạch xây dựng	Thùng	2	619.000	1.238.000
97	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	252.000	504.000
98	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	80.000	240.000
99	Dụng cụ gỗ đệm theo phách nhịp	Cái	12	40.000	480.000
100	Đất nặn	Hộp	30	12.000	360.000
101	Màu nước	Hộp	25	68.000	1.700.000
102	Bút lông cỡ to	Cái	12	22.000	264.000
103	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	19.000	228.000
104	Bìa các màu	Tờ	50	3.500	175.000
105	Giấy trắng A0	Tờ	50	8.000	400.000
106	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	4.000	40.000
III	SÁCH-TÀI LIỆU-BĂNG ĐĨA				756.000
107	Đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	90.000	90.000
108	Đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	45.000	45.000
109	Đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	89.000	89.000
110	Đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	89.000	89.000
111	Đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	44.000	44.000
112	Đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề	Bộ	1	399.000	399.000

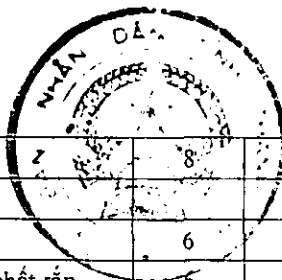
Phụ biểu 3. DANH MỤC, DỰ TOÁN MUA SẴM THIẾT BỊ ĐỒ DÙNG HỌC TẬP VÀ ĐỒ CHƠI DẠY HỌC TRONG NHÀ CHO CÁC TRƯỜNG THCS

(Kèm theo Quyết định số: 2417/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

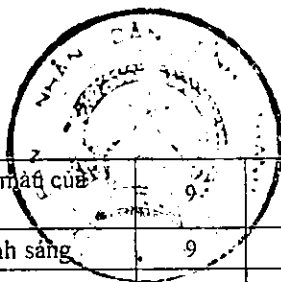
STT	Tên thiết bị	Lớp sử dụng	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6) x (8)
	Tổng cộng (01 bộ):					158.000.000
I	MÔN TOÁN					
A	MÔ HÌNH					
1	Mô hình tam giác, hình tròn, các loại góc (nhọn, vuông, tù, góc kẻ bù), tia phân giác.	6	1	Bộ	216.100	216.100
2	Hình không gian: Hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều có kết hợp chóp cụt	8	1	Bộ	316.500	316.500
3	Triển khai các hình không gian: hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều	8	1	Bộ	218.600	218.600
4	Mô hình động dạng khối tròn xoay có kết hợp chóp cụt	9	1	Bộ	1.220.100	1.220.100
5	Bộ dạy về thể tích hình nón, hình cầu, hình trụ, hình nón cụt.	9	1	Bộ	109.300	109.300
B	DỤNG CỤ					
1	Bộ thước vẽ bằng dạy học	6,7,8,9	1	Bộ	114.400	114.400
2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	6,7,8,9	1	Bộ	1.927.700	1.927.700
2.1	Thước cuộn	6,7,8,9				
2.2	Chân cọc tiêu	6,7,8,9				
2.3	Cọc tiêu	6,7,8,9				
2.4	Chân chữ H	6,7,8,9				
2.5	Eke đặc	6,7,8,9				
2.6	Giác kẻ	6,7,8,9				
2.7	Ống nổi	6,7,8,9				
2.8	Ống ngắm	6,7,8,9				
2.9	Quả dọi	6,7,8,9				
2.10	Cuộn dây đo	6,7,8,9				
C	TRANH ẢNH					
1	Hình đồng dạng, tam giác đồng dạng	8	1	Bộ	316.500	316.500
II	MÔN VẬT LÝ					
A	DỤNG CỤ					
1	Thiết bị dùng chung cho các khối lớp					
1.1	Chân đế	6,7,8,9	5	Cái	175.400	877.000
1.2	Kẹp đa năng	6,7,8,9	5	Cái	54.700	273.500
1.3	Thanh trụ 1	6,7,8,9	5	Bộ	72.400	362.000
1.4	Thanh trụ 2	6,7,8,9	5	Bộ	48.300	241.500
1.5	Khớp nối chữ thập	6,7,8,9	10	Bộ	17.800	178.000
1.6	Bình tràn	6,7,8	5	Cái	12.700	63.500
1.7	Bình chia độ	6,8	5	Cái	48.300	241.500



1.8	Tấm lưới	6,8	5	Cái	8.900	44.500
1.9	Bộ lực kế	6,8	5	Bộ	109.300	546.500
1.10	Cốc đốt	6,8	5	Cái	36.900	184.500
1.11	Đèn cồn	6,8	5	Cái	17.800	89.000
1.12	Ống thủy tinh chữ L hờ 2 đầu	6,8	5	Cái	11.400	57.000
1.13	Bộ thanh nam châm	7,9	5	Bộ	78.800	394.000
1.15	Biến trở con chạy	7,9	5	Cái	155.100	775.500
1.15	Ampe kế một chiều	7,9	5	Cái	157.600	788.000
1.16	Biến thế nguồn	7,9	5	Cái	725.700	3.628.500
1.17	Bảng lắp ráp mạch điện	7,9	5	Cái	17.800	89.000
1.18	Vôn kế một chiều	7,9	5	Cái	157.600	788.000
1.19	Bộ dây dẫn	7,9	5	Bộ	266.900	1.334.500
1.20	Đinh ghim	7,9	1	Vi	7.600	7.600
1.21	Nguồn sáng	7,9	5	Bộ	181.700	908.500
1.22	Pin	7,9	10	Viên	2.500	25.000
1.23	Đèn pin	7,9	5	Cái	30.500	152.500
1.24	Bút thử điện thông mạch	7,9	5	Cái	45.800	229.000
1.25	Nhiệt kế rượu	8,9	10	Cái	30.500	305.000
1.26	Mảnh phim nhựa	7	5	Mảnh	3.800	19.000
2	Cơ học				0	
2.1	Bình cầu	6	6	Cái	36.900	221.400
2.2	Bình tam giác	6	6	Cái	33.000	198.000
2.3	Cân Rôbecvan	6	1	Bộ	387.600	387.600
2.4	Bộ gia trọng	6	6	Bộ	141.100	846.600
2.5	Mặt phẳng nghiêng	6	6	Cái	144.900	869.400
2.6	Thước cuộn	6	6	Cái	14.000	84.000
2.7	Xe lăn	6	6	Cái	54.700	328.200
2.8	Lò xo lá uốn tròn	6	6	Cái	30.500	183.000
2.9	Lò xo xoắn	6	6	Cái	12.700	76.200
2.10	Khối gỗ	6	6	Cái	12.700	76.200
2.11	Thước thẳng	6	6	Cái	12.700	76.200
2.12	Đòn bẩy + Trục	6	6	Cái	36.900	221.400
2.13	Ròng rọc cố định	6	6	Cái	17.800	106.800
2.14	Bộ thí nghiệm về áp lực	8	6	Bộ	133.400	800.400
2,15	Bánh xe Mác-xoen	8	6	Cái	72.400	434.400
2,16	Khối nhôm	8	6	Khối	8.900	53.400
2,17	Máy gõ nhịp	8	6	Cái	72.400	434.400
2,18	Khối ma sát	8	6	Cái	12.700	76.200
2,19	Bộ dụng cụ về áp suất chất lỏng	8	6	Cái	40.700	244.200
2,20	Ống nhựa cứng	8	6	Cái	6.400	38.400
2,21	Ống nhựa mềm	8	6	Cái	6.400	38.400
2,22	Giá nhựa	8	6	Cái	14.000	84.000
2,23	Ống thủy tinh	8	6	Cái	5.100	30.600
2,24	Tấm nhựa cứng	8	6	Cái	6.400	38.400
2,25	Ròng rọc động	8	6	Cái	17.800	106.800
2,26	Thước + Giá đỡ	8	6	Bộ	30.500	183.000
2,27	Bì sắt	8	6	Viên	17.800	106.800



2,28	Bộ lò xo lá tròn + đế	8	6	Cái	30.500	183.000
3	Nhiệt học				0	
3.1	Đồng hồ bấm giây	6	1	Cái	250.000	250.000
3.2	Bộ thí nghiệm nở khối vì nhiệt của chất rắn.	6	1	Bộ	120.700	120.700
3.3	Bộ thí nghiệm lực xuất hiện trong sự nở dài vì nhiệt của chất rắn	6	1	Bộ	217.300	217.300
3.4	Ống thủy tinh thành dày	6	12	Cái	5.100	61.200
3.5	Chậu	6	6	Cái	41.900	251.400
3.6	Phễu	6	6	Cái	6.400	38.400
3.7	Bảng kép	6	6	Cái	99.100	594.600
3.8	Nhiệt kế y tế	6	6	Cái	21.600	129.600
3.9	Đĩa nhôm phẳng có gờ	6	6	Cái	10.200	61.200
3.10	Bộ thí nghiệm dẫn nhiệt	8	6	Bộ	120.700	724.200
3.11	Ống nghiệm + Nút cao su	8	6	Cái	15.300	91.800
3.12	Bình trụ	8	1	Cái	157.600	157.600
3.13	Bình cầu	8	1	Cái	36.900	36.900
3.14	Bộ nút cao su	8	6	Bộ	11.400	68.400
4	Quang học					
4.1	Giá đỡ gương thẳng đứng với mặt bàn	7	12	Cái	96.600	1.159.200
4.2	Màn ảnh	7	6	Cái	21.600	129.600
4.3	Hộp kín bên trong có bóng đèn và pin	7	6	Hộp	78.800	472.800
4.4	Ống nhựa cong	7	6	Ống	7.600	45.600
4.5	Ống nhựa thẳng	7	6	Ống	7.600	45.600
4.6	Gương phẳng	7	6	Cái	19.100	114.600
4.7	Thước chia độ đo góc	7	6	Cái	10.200	61.200
4.8	Tấm kính không màu	7	6	Tấm	10.200	61.200
4.9	Gương tròn phẳng	7	6	Cái	19.100	114.600
4.10	Gương cầu lõm	7	6	Cái	45.800	274.800
4.11	Gương cầu lồi	7	6	Cái	45.800	274.800
4.12	Tấm nhựa kẻ ô vuông	7	6	Miếng	8.900	53.400
4.13	Bình nhựa trong suốt	9	6	Cái	14.000	84.000
4.14	Bảng	9	6	Cái	41.900	251.400
4.15	Đũa nhựa	9	6	Cái	8.900	53.400
4.16	Bộ đèn Laser và giá lắp đèn Laser	9	1	Bộ	666.000	666.000
4.17	Tấm nhựa chia độ	9	6	Cái	14.000	84.000
4.18	Vòng tròn chia độ	9	6	Cái	14.000	84.000
4.19	Tấm bán nguyệt	9	6	Cái	72.400	434.400
4.20	Thấu kính hội tụ	9	6	Bộ	157.600	945.600
4.21	Thấu kính phân kì	9	6	Cái	90.200	541.200
4.22	Tấm kính phẳng	9	6	Cái	90.200	541.200
4.23	Giá quang học	9	6	Cái	205.900	1.235.400
4.24	Khe sáng chữ F	9	6	Cái	19.100	114.600
4.25	Mô hình máy ảnh loại nhỏ	9	6	Cái	72.400	434.400
4.26	Bộ kính lúp	9	6	Bộ	54.700	328.200
4.27	Bộ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	9	6	Bộ	399.100	2.394.600
4.28	Đĩa CD	9	6	Cái	6.400	38.400
4.29	Bộ đèn trộn màu của ánh sáng	9	3	Bộ	405.400	1.216.200

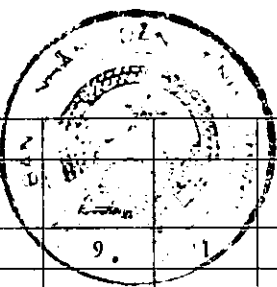


4.30	Hộp nghiên cứu sự tán xạ ánh sáng mặt của các vật	9	6	Bộ	144.900	869.400
4.31	Bộ thí nghiệm tác dụng nhiệt của ánh sáng	9	6	Bộ	144.900	869.400
5	Âm học				0	
5.1	Trống, dùi	7	6	Cái	78.800	472.800
5.2	Quả cầu nhựa có dây treo	7	6	Quả	10.200	61.200
5.3	Âm thoa, búa cao su	7	6	Cái	148.700	892.200
5.4	Bi thép	7	6	Viên	17.800	106.800
5.5	Thép lá	7	6	Tấm	17.800	106.800
5.6	Đĩa phát âm	7	6	Cái	15.300	91.800
5.7	Mô tơ 1 chiều	7	6	Cái	48.300	289.800
5.8	Ống nhựa	7	6	Ống	6.400	38.400
5.9	Nguồn phát âm dùng vi mạch kèm pin	7	6	Bộ	48.300	289.800
6.	Điện - Điện từ					
6.1	Thuốc nhựa dẹt	7	6	Cái	6.400	38.400
6.2	Mảnh nhôm mỏng	7	6	Mảnh	8.900	53.400
6.3	Đũa nhựa có lỗ giữa	7	6	Cái	8.900	53.400
6.4	Thanh thủy tinh hữu cơ	7	6	Cái	8.900	53.400
6.5	Giá lắp pin có đầu nối ở giữa	7	6	Cái	41.900	251.400
6.6	Công tắc	7	6	Cái	21.600	129.600
6.7	Chốt	7	2	Cái	30.500	61.000
6.8	Dây điện trở	7	1	Dây	30.500	30.500
6.9	Điốt quang (LED)	7	6	Cái	14.000	84.000
6.10	Bóng đèn kèm dùi	7	12	Cái	17.800	213.600
6.11	Bóng điện	7	2	Cái	48.300	96.600
6.12	Bộ cầu chì ống	7	6	Bộ	19.100	114.600
6.13	Cầu chì dây	7	1	Cái	12.700	12.700
6.14	Nam châm điện	7	6	Cái	30.500	183.000
6.15	Ampe kế chứng minh	7	1	Cái	701.600	701.600
6.16	Kim nam châm	7	6	Cái	19.100	114.600
6.17	Chuông điện	7	6	Cái	61.000	366.000
6.18	Bình điện phân	7	6	Cái	70.000	420.000
6.19	Vôn kế 3 V – 15 V	7	6	Cái	157.600	945.600
6.20	Giá lắp pin	9	6	Cái	41.900	251.400
6.21	Ống dây	9	6	Cái	72.400	434.400
6.22	Thanh sắt non	9	6	Cái	52.100	312.600
6.23	Bộ bóng đèn	9	1	Bộ	72.400	72.400
6.24	Động cơ điện – Máy phát điện	9	3	Cái	600.000	1.800.000
6.25	Điện trở mẫu	9	6	Bộ	133.400	800.400
6.26	Thanh đồng + Đế	9	6	Bộ	72.400	434.400
6.27	Bộ dây cônstantan loại nhỏ	9	6	Bộ	102.900	617.400
6.28	Dây cônstantan loại lớn	9	6	Bộ	54.700	328.200
6.29	Dây Nicrom	9	6	Cái	61.000	366.000
6.30	Dây thép	9	6	Cái	1.300	7.800
6.31	Biến trở than	9	6	Cái	14.000	84.000
6.32	Điện trở ghi số	9	6	Bộ	14.000	84.000
6.33	Điện trở có vòng màu	9	6	Bộ	14.000	84.000

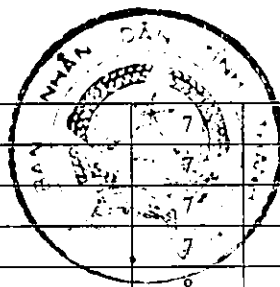
6.34	Bình nhiệt lượng kế, dây đốt, que khuấy	9	6	Bộ	120.700	724.200
6.35	Nam châm chữ U	9	6	Cái	90.200	541.200
6.36	La bàn loại to	9	6	Cái	19.100	114.600
6.37	La bàn loại nhỏ	9	18	Cái	10.200	183.600
6.38	Bộ thí nghiệm O-xtet	9	6	Bộ	30.500	183.000
6.39	Bộ thí nghiệm từ phổ - đường sức	9	6	Cái	78.800	472.800
6.40	Bộ thí nghiệm từ phổ trong ống dây	9	6	Cái	144.900	869.400
6.41	Bộ thí nghiệm chế tạo nam châm vĩnh cửu	9	6	Bộ	109.300	655.800
6.42	Bộ dụng cụ phát hiện dòng điện trong khung dây và mô hình khung dây dẫn quay trong từ trường.	9	6	Bộ	230.000	1.380.000
6.43	Quạt điện	9	6	Cái	60.000	360.000
6.44	Biến thế thực hành	9	6	Bộ	450.000	2.700.000
6.45	Ampe kế xoay chiều	9	6	Cái	157.600	945.600
6.46	Vôn kế xoay chiều	9	6	Cái	157.600	945.600
6.47	Bộ thí nghiệm về tác dụng từ của dòng điện xoay chiều và một chiều	9	6	Bộ	85.200	511.200
6.48	Chuông điện xoay chiều	9	1	Bộ	102.900	102.900
6.49	Bộ dụng cụ chuyển hóa động năng thành thế năng và ngược lại.	9	1	Bộ	144.900	144.900
6.50	Bộ thí nghiệm chạy động cơ nhỏ bằng pin Mặt trời	9	6	Bộ	205.900	1.235.400
6.51	Máy phát điện gió loại nhỏ thấp sáng đèn LED	9	1	Bộ	72.400	72.400
C	TRANH ẢNH					
1	Bộ tranh dạy Vật lý 6 (3 tờ)	6	1	Bộ	43.200	43.200
1,1	Sai số trong phép đo chiều dài					
1,2	Sai số trong phép đo thể tích					
1,3	Ứng dụng sự co giãn nhiệt					
2	Bộ tranh dạy Vật lý 9 (2 tờ)	9	1	Bộ	34.300	34.300
2,1	Đinamô xe đạp					
2,2	Con mắt bô đọc					
III	MÔN HÓA HỌC					
A	MÔ HÌNH MẪU VẬT					
	<i>Bộ mô hình phân tử hoá học</i>					
1	Mô hình phân tử dạng đặc	9	1	Bộ	181.700	181.700
2	Mô hình phân tử dạng lỏng	9	1	Bộ	114.400	114.400
3	Mẫu các loại sản phẩm cao su	9	1	Hộp	144.900	144.900
4	Mẫu các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ	9	1	Hộp	219.900	219.900
5	Mẫu các chất dẻo	9	1	Hộp	175.400	175.400
B	DỤNG CỤ					
6	Ống nghiệm	8,9	30	Chiếc	5.000	150.000
7	Ống nghiệm có nhánh	8,9	2	Chiếc	5.100	10.200
8	Ống hút nhỏ giọt	8,9	12	Chiếc	7.600	91.200
9	Ống đong hình trụ 100ml	8,9	6	Chiếc	48.300	289.800
10	Ống thủy tinh hình trụ	8,9	2	Chiếc	8.900	17.800
11	Ống hình trụ loe một đầu	8,9	2	Chiếc	21.600	43.200
12	Ống dẫn thủy tinh các loại	8,9	6	Bộ	20.300	121.800
13	Ống dẫn bằng cao su	8,9	6	Chiếc	17.800	106.800

14	Bình cầu không nhánh đáy tròn	8,9	2	Chiếc	29.200	58.400
15	Bình cầu không nhánh đáy bằng	8,9	2	Chiếc	29.200	58.400
16	Bình cầu có nhánh	9	2	Chiếc	38.100	76.200
17	Bình tam giác 250ml	8,9	6	Chiếc	33.000	198.000
18	Bình tam giác 100ml	8,9	6	Chiếc	24.100	144.600
19	Bình kíp tiêu chuẩn	8,9	1	Chiếc	569.400	569.400
20	Lọ thủy tinh miệng rộng	8,9	6	Cái	30.500	183.000
21	Lọ thủy tinh miệng hẹp	8,9	6	Cái	30.500	183.000
22	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	8,9	6	Cái	33.000	198.000
23	Cốc thủy tinh 250ml	8,9	2	Cái	30.500	61.000
24	Cốc thủy tinh 100ml	8,9	6	Cái	24.100	144.600
25	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	8,9	2	Cái	17.800	35.600
26	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	8,9	2	Cái	17.800	35.600
27	Phễu chiết hình quả lê	9	6	Cái	175.400	1.052.400
28	Chậu thủy tinh	8,9	2	Cái	61.000	122.000
29	Đũa thủy tinh	8,9	6	Cái	8.900	53.400
30	Đèn cồn thí nghiệm	8,9	6	Cái	17.800	106.800
31	Bát sứ nung	8,9	6	Cái	11.400	68.400
32	Nhiệt kế rượu	8,9	6	Cái	30.500	183.000
33	Kiềng 3 chân	8,9	6	Cái	17.800	106.800
34	Dụng cụ thử tính dẫn điện	8,9	1	Cái	24.100	24.100
35	Nút cao su không có lỗ các loại	8,9	6	Bộ	35.600	213.600
36	Nút cao su có lỗ các loại	8,9	6	Bộ	35.600	213.600
37	Giá đỡ ống nghiệm	8,9	6	Cái	20.300	121.800
38	Lưới thép	8,9	6	Cái	8.900	53.400
39	Miếng kính mỏng	8	6	Cái	7.600	45.600
40	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	8,9	6	Cái	24.100	144.600
41	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	8,9	2	Cái	24.100	48.200
42	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	8	6	Cái	24.100	144.600
43	Giấy lọc	8	2	Hộp	52.100	104.200
44	Găng tay cao su	8,9	2	Hộp	217.300	434.600
45	Kính bảo vệ mắt không màu	8,9	1	Cái	66.100	66.100
46	Kính bảo vệ mắt có màu	8,9	1	Cái	66.100	66.100
47	Chổi rửa ống nghiệm	8,9	6	Cái	8.900	53.400
48	Thìa xúc hóa chất	9	6	Cái	6.400	38.400
49	Panh gấp hóa chất	8,9	6	Cái	14.000	84.000
50	Bộ giá thí nghiệm	8,9	6	Bộ	302.500	1.815.000
51	Thiết bị điện phân nước	8	1	Cái	1.089.200	1.089.200
C	HOÁ CHẤT					
52	Lưu huỳnh bột (S)	8,9	0,2	kg	26.700	5.340
53	Phốt pho đỏ (P)	8,9	0,1	kg	629.100	62.910
54	Iốt (I ₂)	9	0,05	kg	4.406.300	220.315
55	Dung dịch nước Brom (Br ₂) Đặc đặc 1ml/ống	9	3	Ống	15.300	45.900
56	Đồng bột (Cu)	9	0,05	kg	1.101.900	55.095
57	Đồng phôi bào (Cu)	8,9	0,1	kg	550.300	55.030

58	Nhôm bột (Al)	8,9	0,1	kg	1.101.900	110.190
59	Nhôm lá hoặc phoi bào (Al)	9	0,3	kg	236.400	70.920
60	Magie (băng, dây) (Mg)	9	0,1	kg	1.573.300	157.330
61	Sắt bột (Fe)	8,9	0,15	kg	629.100	94.365
62	Kẽm viên (Zn)	8,9	0,4	kg	172.800	69.120
63	Natri (Na)	8,9	0,05	kg	1.888.600	94.430
64	Canxi oxit (CaO)	9	0,3	kg	12.700	3.810
65	Đồng (II) oxit (CuO)	8,9	0,2	kg	330.400	66.080
66	Mangan đioxit (MnO ₂)	8,9	0,5	kg	24.100	12.050
67	Natri hidroxit (NaOH)	8,9	0,3	kg	31.800	9.540
68	Dung dịch amoniac (NH ₃) đặc	8,9	0,2	Lít	15.300	3.060
69	Axit clohidric 37% (HCl)	8,9	0,1	Lít	87.700	8.770
70	Axit sunfuric 98% (H ₂ SO ₄)	8,9	0,4	Lít	94.000	37.600
71	Đồng (II) sunfat ngậm nước (CuSO ₄ .5H ₂ O)	8,9	0,1	kg	110.600	11.060
72	Đồng (II) clorua (CuCl ₂)	9	0,3	kg	463.400	139.020
73	Kali pemanganat (KMnO ₄)	8,9	0,5	kg	125.800	62.900
74	Canxi cacbonat (CaCO ₃)	8,9	0,1	kg	11.400	1.140
75	Natri cacbonat (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	8,9	0,2	kg	15.300	3.060
76	Kali cacbonat (K ₂ CO ₃)	9	0,2	kg	47.000	9.400
77	Natri hidroccarbonat (NaHCO ₃)	9	0,2	kg	24.100	4.820
78	Natri clorua (NaCl)	8	0,5	kg	11.400	5.700
79	Bari clorua (BaCl ₂)	9	0,1	kg	47.000	4.700
80	Sắt (III) clorua (FeCl ₃ .6H ₂ O)	9	0,02	kg	47.000	940
81	Canxi clorua (CaCl ₂ .6H ₂ O)	9	0,2	kg	19.100	3.820
82	Kali clorat (KClO ₃)	8,9	0,1	kg	63.500	6.350
83	Kali nitrat (KNO ₃)	9	0,1	kg	236.400	23.640
84	Bạc nitrat (AgNO ₃)	9	0,01	kg	22.028.900	220.289
85	Natri sunfat (Na ₂ SO ₄ .10H ₂ O)	9	0,2	kg	11.400	2.280
86	Canxi cacbua (CaC ₂)	9	0,1	kg	34.860	3.486
87	Natri axetat (CH ₃ COONa)	9	0,1	kg	31.800	3.180
88	Benzen (C ₆ H ₆)	9	0,1	kg	236.400	23.640
89	Glucosơ (kết tinh) (C ₆ H ₁₂ O ₆)	9	0,1	kg	31.800	3.180
90	Parafin	8	0,1	kg	66.100	6.610
91	Giấy phenolphtalein	8,9	1	Hộp	40.700	40.700
92	Giấy quỳ tím	8,9	1	Hộp	40.700	40.700
93	Giấy pH	8,9	1	Tập	8.900	8.900
94	Nước cất	8,9	2	Lít	6.400	12.800
95	Ancol etylic 96° (C ₂ H ₅ OH)	8,9	1	Lít	39.400	39.400
96	Axit axetic 65% (CH ₃ COOH)	9	0,25	Lít	47.000	11.750
D	TRANH ẢNH					
1	Bộ tranh dạy Hoá học 8	8	1	Bộ	114.400	114.400
I,1	Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất rắn và chất khí					
I,2	Bảng tính tan trong nước của các axit -bazơ - muối					
I,3	Điều chế và ứng dụng của oxi					
I,4	Điều chế và ứng dụng của hidro					



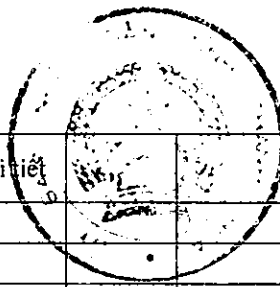
1,5	Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất					
1,6	Vỏ trái đất. Thành phần % về khối lượng các nguyên tố trong vỏ trái đất					
2	Bộ tranh dạy Hoá Học 9	9	1	Bộ	50.800	50.800
2,1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học					
2,2	Chu trình Cac-bon trong tự nhiên					
2,3	Chung cất dầu mỏ và ứng dụng của các sản phẩm					
2,4	Sơ đồ lò luyện gang					
IV	MÔN SINH HỌC					
A	MÔ HÌNH					
1	Cá chép	7	1	Cái	869.300	869.300
2	Ếch	7	1	Cái	1.391.700	1.391.700
3	Châu chấu	7	1	Cái	1.682.700	1.682.700
4	Thần lân	7	1	Cái	1.209.900	1.209.900
5	Thỏ nhà	7	1	Cái	1.168.000	1.168.000
6	Chim bồ câu	7	1	Cái	896.000	896.000
B	DỤNG CỤ					
1	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	6,7,8	6	Bộ	144.900	869.400
2	Kính lúp	6,7,8,9	6	Cái	133.400	800.400
3	Khay nhựa đựng vật mổ	6,7	2	Cái	24.100	48.200
4	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	6,7,8	6	Cái	78.800	472.800
5	Lam kính	6,7,8	1	Hộp	30.500	30.500
6	La men	6,7,8	1	Hộp	17.800	17.800
7	Cốc thuỷ tinh	6,8	6	Cái	30.500	183.000
8	Đĩa kính đồng hồ	6,7,8	6	Cái	14.000	84.000
9	Đĩa lồng (Pêtri)	6,7,8	6	Cái	8.900	53.400
10	Lọ thuỷ tinh, có ống nhỏ giọt	6	6	Cái	33.000	198.000
11	Phễu thuỷ tinh loại to	6	2	Cái	17.800	35.600
12	Ống nghiệm	7	10	Cái	3.800	38.000
13	Ống thí nghiệm sinh học	6,7,8	4	Cái	48.300	193.200
14	Nút cao su	6	4	Cái	3.800	15.200
15	Nút cao su không lỗ	6	4	Cái	3.800	15.200
16	Nút cao su 1 lỗ, 2 lỗ, cắt dọc nửa	6	2	Cái	11.400	22.800
17	Chậu trồng cây có đĩa lót	6	10	Cái	14.000	140.000
18	Dầm đào đất	6	6	Cái	8.900	53.400
19	Kẹp ống nghiệm	6	6	Cái	14.000	84.000
20	Kéo cắt cành	6,7,8	2	Cái	66.100	132.200
21	Dao ghép cây	6	2	Cái	41.900	83.800
22	Đèn cồn	6	2	Cái	17.800	35.600
23	Giá ống nghiệm	6,8	6	Cái	20.300	121.800
24	Chổi rửa ống nghiệm	7	6	Cái	8.900	53.400
25	Ống hút	7	6	Cái	21.600	129.600
26	Vợt bắt sâu bọ	7	3	Cái	61.000	183.000
27	Vợt bắt động vật thuỷ sinh	7	3	Cái	205.900	617.700
28	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ	7	1	Cái	96.600	96.600
29	Lọ nhựa có nút kín	7	16	Cái	5.100	81.600



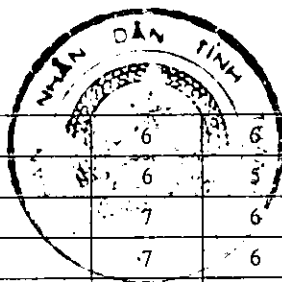
30	Hộp nuôi sâu bọ	7	2	Cái	120.700	241.400
31	Gùi đinh ghim	7	50	Cái	7.600	380.000
32	Khẩu trang, gang tay	7	1	Bộ	8.900	8.900
33	Ông đồng	7	4	Cái	48.300	193.200
34	Ông hút có quả bóp cao su	8	4	Cái	7.600	30.400
35	Móc thủy tinh	8	4	Cái	6.400	25.600
36	Đũa thủy tinh	8	4	Bộ	8.900	35.600
37	Ông chữ T	8	4	Cái	20.300	81.200
38	Ông chữ L (loại lớn, loại nhỏ)	8	4	Cái	20.300	81.200
39	Ông cao su	8	2	Cái	17.800	35.600
40	Ông nhựa thẳng	8	2	Cái	48.300	96.600
41	Miếng cao su mỏng	8	2	Cái	6.400	12.800
42	Nhiệt kế	8	4	Cái	21.600	86.400
43	Máy đo huyết áp	8	1	Cái	968.500	968.500
C	HÓA CHẤT					
1	Clorophooc	7,8	0,5	Lít	133.400	66.700
2	Tananh (tanin)	7	1	Lọ	24.100	24.100
3	Carmanh (carmin)	6,7,8,9	1	Lọ	236.400	236.400
4	Xanh metylen	6,7	1	Lọ	24.100	24.100
5	Phooc môn	7	1	Lít	91.500	91.500
6	Cồn 90 độ	7	1	Lít	31.800	31.800
7	1 ốt	7	1	Lọ	24.100	24.100
8	Dầu Paraphin hoặc Vazelin	7	0,2	Lít	86.400	17.280
D	TRANH ẢNH					
1	Bộ tranh dạy Sinh học 6 (21 tờ)	6	1	Bộ	305.000	305.000
1,1	Đặc điểm chung của thực vật.					
1,2	Một số cây có hoa, cây không có hoa.					
1,3	Cấu tạo tế bào thực vật.					
1,4	Các loại rễ, các miền của rễ và cấu tạo miền hút của rễ.					
1,5	Thí nghiệm về nhu cầu muối khoáng của cây.					
1,6	Một số loại rễ biến dạng.					
1,7	Hình dạng ngoài của thân và các loại thân cây.					
1,8	Các loại thân biến dạng.					
1,9	Cấu tạo trong của thân cây và sự vận chuyển các chất trong thân.					
1,10	Đặc điểm bên ngoài của lá					
1,11	Cấu tạo trong của phiến lá					
1,12	Một số loại lá biến dạng					
1,13	Sinh sản dinh dưỡng tự nhiên và sinh sản dinh dưỡng do con người					
1,14	Cấu tạo hoa – Cách sắp xếp hoa trên cây					
1,15	Thụ phấn, thụ tinh					
1,16	Các loại quả					
1,17	Các bộ phận của hạt và các cách phát tán quả, hạt					



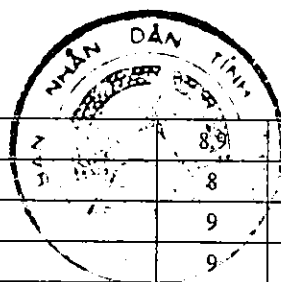
1,18	Tảo và một số tảo thường gặp					
1,19	Thực vật góp phần điều hòa khí hậu					
1,20	Vì khuẩn – Nấm - Địa y					
1,21	Một số loại nấm (nấm sò, nấm kim châm, mộc nhĩ, nấm rơm, nấm linh chi, nấm hương)					
2	Bộ tranh dạy Sinh học 7 (22 tờ)	7	1	Bộ	372.400	372.400
2,1	Hình dạng và cấu tạo của thú					
2,2	Tiến hoá của hệ thần kinh					
2,3	Tiến hoá của hệ tuần hoàn, hệ hô hấp					
2,4	Tiến hoá của hệ vận chuyển					
2,5	Sự đa dạng của giáp xác					
2,6	Vòng đời sản lá gan					
2,7	Biến thái hoàn toàn và không hoàn toàn					
2,8	Cây phát sinh động vật					
2,9	Bộ xương cá					
2,10	Sự sinh sản và phát triển của ếch.					
2,11	Bộ xương ếch					
2,12	Bộ xương thằn lằn (hoặc tắc kè)					
2,13	Bộ xương chim bồ câu					
2,14	Bộ xương thú (thỏ)					
2,15	Cấu tạo của Tôm					
2,16	Một số đại diện của ngành thân mềm (Bào ngư; Vẹm xanh; Ốc tù và; Hến; Hàu; Mực; Hà đá)					
2,17	Một số đại diện của ngành chân khớp (lớp giáp xác; lớp hình nhện; lớp sâu bọ)					
2,18	Một số đại diện của lớp bò sát (bộ rùa; bộ có vảy; bộ đầu mỏ; bộ cá sấu)					
2,19	Một số đại diện của lớp chim (nhóm chim chạy, nhóm chim bơi, nhóm chim bay)					
2,20	Một số đại diện của lớp thú (bộ thú huyệt; bộ thú túi; bộ dơi; bộ cá voi)					
2,21	Một số đại diện của lớp thú (bộ ăn sâu bọ; bộ gặm nhấm; bộ ăn thịt; bộ linh trưởng; các bộ móng guốc)					
2,22	Một số hình thức di chuyển (bay; bò; bơi; đi chạy; nhảy đồng thời bằng hai chân sau; leo trèo chuyên cành bằng cách cầm nắm).					
3	Bộ tranh dạy Sinh học 8 (14 tờ)	8	1	Bộ	254.200	254.200
3,1	Cấu tạo tế bào động vật					
3,2	Cấu tạo bắp cơ					
3,3	Cấu tạo các cơ quan bài tiết nước tiểu					
3,4	Cấu tạo bộ não					
3,5	Bộ phận thần kinh giao cảm và đối giao cảm					
3,6	Cung phản xạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng					
3,7	Cơ quan phân tích thính giác					
3,8	Cơ quan phân tích thị giác					



3,9	Điều hoà, phối hợp hoạt động các tuyến nội tiết					
3,10	Các loại mô					
3,11	Cấu tạo máu					
3,12	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu băng bó cho người gãy xương					
3,13	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu cầm máu					
3,14	Hướng dẫn thao tác: Hô hấp nhân tạo.					
4	Bộ tranh dạy Sinh học 9 (12 tờ)	9	1	Bộ	203.400	203.400
4,1	Sơ đồ sự di truyền màu hoa ở đậu Hà Lan - Sơ đồ giải thích lai một cặp tính trạng của Mendel					
4,2	Nhiễm sắc thể ở kì giữa và chu kì tế bào					
4,3	Sơ đồ mối quan hệ ADN (gen)--> ARN--> prôtêin					
4,4	Bộ nhiễm sắc thể nam giới và bộ nhiễm sắc thể nữ giới.					
4,5	Một số dạng biến đổi về số lượng cấu trúc nhiễm sắc thể					
4,6	Một số giống bò: bò Hà Lan, bò Sind, bò vàng Thanh Hoá.					
4,7	Một số giống gà: gà Tam Hoàng, gà Đông Cào, gà ri, gà chọi, gà mía.					
4,8	Một số giống vịt: vịt bầu, vịt cò, vịt Ô Môn					
4,9	Một số giống cá: cá rô đồng, cá diếc, cá chép, cá rô phi.					
4,10	Nhiễm sắc thể (hình thái) ở các kì chụp dưới kính hiển vi quang học.					
4,11	Sơ đồ nguyên lí hầm khí sinh học (biogas)					
4,12	Một lưới thức ăn của hệ sinh thái rừng.					
V	MÔN CÔNG NGHỆ					
A	MÔ HÌNH					
1	Động cơ điện 1 pha	8	7	Cái	357.100	2.499.700
2	Máy biến áp 1 pha	8	7	Cái	387.600	2.713.200
3	Mô hình mạng điện trong nhà	8	1	Bộ	968.500	968.500
B	MẪU VẬT					
1	Hộp mẫu các loại vải sợi thiên nhiên, sợi hoá học, sợi pha, sợi dệt kim	6	10	Bộ	160.000	1.600.000
2	Mô đun cắt may					
2,1	Mẫu vải dệt thoi, mẫu vải dệt kim	9	1	Bộ	250.000	250.000
2,2	Mẫu phụ liệu may	9	1	Bộ	250.000	250.000
2,3	Một số loại cổ áo	9	1	Bộ	250.000	250.000
3	Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà					
3,1	Bảng điện (đo, lấy dấu, khoan lắp)	9	1	Bộ	188.100	188.100
3,2	Bảng mạch điện chiếu sáng	9	1	Bộ	360.900	360.900
3,3	Bảng mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển 2 đèn	9	1	Bộ	360.900	360.900
3,4	Bảng mạch điện đèn huỳnh quang	9	1	Bộ	394.000	394.000
3,5	Bảng mạch điện một công tắc 3 cực điều khiển 2 đèn	9	1	Bộ	360.900	360.900
C	DỤNG CỤ					



1	Bộ dụng cụ cắt, khâu, thêu, may	6	6	Bộ	144.900	869.400
2	Bộ dụng cụ cắm hoa	6	5	Bộ	217.300	1.086.500
3	Ông nhỏ giọt	7	6	Cái	151.200	907.200
4	Thang màu pH	7	6	Tờ	11.400	68.400
5	Giấy quỳ tím	7	1	Hộp	61.000	61.000
6	Thìa xúc hoá chất	7	6	Cái	6.400	38.400
7	Đĩa Petri	7	6	Cái	8.900	53.400
8	Ông nghiệm	7	6	Cái	3.800	22.800
9	Đèn cồn	7	6	Cái	17.800	106.800
10	Kẹp gấp	7	6	Cái	17.800	106.800
11	Nhiệt kế rượu	7	6	Cái	30.500	183.000
12	Túi ủ giống	7	6	Cái	8.900	53.400
13	Chậu ngâm hạt	7	6	Cái	41.900	251.400
14	Rổ ngâm hạt	7	6	Cái	30.500	183.000
15	Dao cắt	7	6	Cái	17.800	106.800
16	Túi bầu	7	18	Túi	3.800	68.400
17	Chày, cối sứ	7	6	Bộ	24.100	144.600
18	Khay	7	6	Cái	72.400	434.400
19	Thước dây	7	6	Cái	6.400	38.400
20	Đĩa đo độ trong của nước	7	3	Cái	61.000	183.000
21	Bộ dụng cụ cơ khí	8	1	Bộ	3.873.800	3.873.800
21.1	Thước lá	8				
21.2	Thước cặp	8				
21.3	Clê	8				
21.4	Kìm	8				
21.5	Etô tay	8				
21.6	Thước đo góc	8				
21.7	Dũa	8				
21.8	Cưa sắt	8				
21.9	Mỏ lết	8				
21.10	Đục các loại	8				
21.11	Búa nguội	8				
21.12	Chăm dũa	8				
21.13	Mũi vạch	8				
21.14	Bộ mũi khoan	8				
22.	Bộ dụng cụ kĩ thuật điện		7	Bộ	139.800	978.600
22.1	Kìm điện	8				
22.2	Kìm tuốt dây	8				
22.3	Cầu dao điện	8				
23.	Bóng đèn sợi đốt, đèn cầu, đèn xoay, bộ đèn ống huỳnh quang, compact huỳnh quang	8	7	Bộ	193.200	1.352.400
24.	Máy biến áp	8	7	Cái	230.000	1.610.000
25.	Cầu chì ống	8	7	Cái	19.100	133.700
26.	Vôn kế xoay chiều	8	7	Cái	157.600	1.103.200
27.	Am pe kế	8	7	Cái	157.600	1.103.200
28.	Đồng hồ vạn năng	8,9	7	Cái	363.500	2.544.500

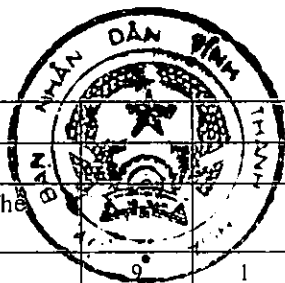


29.	Bút thử điện	8,9	7	Cái	17.800	124.600
30.	Dây dẫn điện	8	7	Bộ	26.700	186.900
31.	Công tắc 3 cực	9	4	Cái	30.500	122.000
32.	Đồng hồ đo điện	9	3	Cái	157.600	472.800
33.	Vôn kế xoay chiều	9	4	Cái	157.600	630.400
34.	Công tơ điện	9	4	Cái	266.900	1.067.600
35.	Mô đun sửa chữa xe đạp					
35.1	Kim mô quạ	9	4	Cái	87.700	350.800
35.2	Clê 8-10	9	4	Cái	6.400	25.600
35.3	Clê 10-12	9	4	Cái	7.600	30.400
35.4	Clê 12-14	9	4	Cái	8.900	35.600
35.5	Clê 13-15	9	4	Cái	8.900	35.600
35.6	Clê 14-17	9	4	Cái	8.900	35.600
35.7	Clê miệng mỏng	9	4	Cái	8.900	35.600
35.8	Bộ móc lốp xe đạp	9	4	Bộ	33.000	132.000
35.9	Đục đầu tròn (poăng tu)	9	4	Cái	5.100	20.400
35.10	Đoạn ống tròn	9	4	Cái	12.700	50.800
35.11	Dụng cụ đánh săm	9	4	Cái	15.300	61.200
35.12	Kéo	9	4	Cái	44.500	178.000
35.13	Vít dầu	9	1	Cái	2.500	2.500
35.14	Bơm tay	9	1	Cái	118.200	118.200
35.15	Hộp đựng dụng cụ sửa chữa xe đạp	9	1	Hộp	471.500	471.500
36	Mô đun cắt may	9	6	Bộ	169.000	1.014.000
	Bộ dụng cụ đo, vẽ, cắt vải					
37.	Mô đun trồng cây ăn quả	9	4	Bộ	250.000	1.000.000
	Bộ dụng cụ chiết, ghép cây.					
D	TRANH ẢNH					
1	Bộ tranh dạy Công nghệ lớp 6 (6 tờ)	6	1	Bộ	101.700	101.700
1,1	Quy trình sản xuất vải sợi thiên nhiên					
1,2	Quy trình sản xuất vải sợi hoá học					
1,3	Trang trí nhà bằng cây cảnh và hoa					
1,4	Nguyên tắc cắm hoa trang trí					
1,5	Tia hoa trang trí món ăn					
1,6	Trình bày món ăn					
2	Bộ tranh dạy Công nghệ lớp 7 (1 tờ)	7	1	Bộ	14.000	14.000
3	Bộ tranh dạy Công nghệ lớp 8 (9 tờ)	8	1	Bộ	291.000	291.000
3,1	Các mặt chiếu + Vị trí các mặt chiếu					
3,2	Bản vẽ chi tiết hình cắt của ống lót và vòng đệm					
3,3	Bản vẽ lắp vòng đai và bộ vòng đai					
3,4	Bản vẽ chi tiết vòng đai và chi tiết có gen					
3,5	Bản vẽ nhà 1 tầng và hình chiếu phối cảnh nhà					
3,6	Thuốc cặp					
3,7	Sản xuất và truyền tải điện năng					
3,8	Mạch điện của bàn là, bếp điện, nồi cơm điện					
3,9	Mạng điện trong nhà					

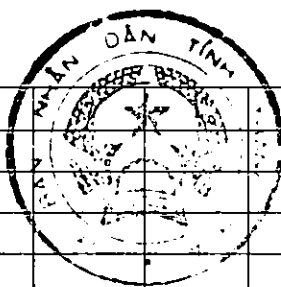
4	Bộ tranh dạy Công nghệ lớp 9 (tranh Trồng cây ăn quả, Sửa chữa xe đạp) (4 tờ)			Bộ	67.400	67.400
4,1	Bản vẽ cấu tạo lốp xe đạp.					
4,2	Bản vẽ bộ truyền động xích lốp 1 tầng của xe đạp					
4,3	Bản vẽ bộ truyền động xích lốp nhiều tầng của xe đạp.					
4,4	Kĩ thuật nhân giống vô tính cây ăn quả					
VI	MÔN LỊCH SỬ					
	TRANH ẢNH					
1	Tập ảnh lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ thứ X	6	1	Bộ	377.500	377.500
2	Tập ảnh Lịch sử 7 (3 tờ)	7	1	Bộ	50.800	50.800
2,1	Chữ Nôm thời Quang Trung, ấn triện, tiền thời Tây Sơn					
2,2	Kinh thành, lăng tẩm thời Nguyễn					
2,3	Một số hiện vật ở Hoàng Thành Thăng Long					
3	Bộ tranh dạy Lịch sử 8 (12 tờ)	8	1	Bộ	203.400	203.400
3,1	Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng					
3,2	Khánh thành kênh đào Xuy-ê					
3,3	Cuộc biểu tình của công nhân ngày 1-5-1882 ở Niu-oóc					
3,4	Một số thành tựu về kỹ thuật thế kỷ XIX					
3,5	Cuộc biểu tình hoà bình của nhân dân Pê-tơ-rô-grát bị đàn áp					
3,6	Hội nghị I-an-ta (2-1945)					
3,7	Phát xít Đức kí giấy đầu hàng Đồng minh vô điều kiện					
3,8	Vũ khí của quân triều đình nhà Nguyễn và của quân thực dân Pháp					
3,9	Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh tàu Hy Vọng					
3,10	Vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng					
3,11	Nguyễn Tất Thành trên bến Nhà Rồng.					
3,12	Khởi nghĩa nông dân Yên Thế					
4	Bộ tranh dạy Lịch sử 9 (10 tờ)	9	1	Bộ	169.000	169.000
4,1	Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (1919-1930)					
4,2	Các hình thức đấu tranh thời kì 1936-1939					
4,3	Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945					
4,4	Bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1-1946)					
4,5	Hoạt động của quân dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1953-1954)					
4,6	Quân dân miền Nam đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mĩ - ngụy (1954-1975)					
4,7	Thắng lợi của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975					



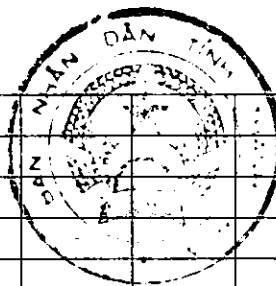
4,8	Một số thành tựu đổi mới đất nước (1986 - 2000)					
4,9	Một số hình ảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1919 - 1929					
4,10	Một số thành tựu khoa học công nghệ thế giới từ 1945 đến nay					
5	Lược đồ giáo khoa Lịch Sử 6 (5 tờ)	6	1	Bộ	203.400	203.400
5,1	Các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây					
5,2	Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938					
5,3	Lược đồ Bắc Việt Nam					
5,4	Lược đồ Việt Nam					
5,5	Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược lần thứ nhất (930 - 931)					
6	Lược đồ giáo khoa Lịch Sử 7 (10 tờ)	7	1	Bộ	377.500	377.500
6,1	Những cuộc phát kiến lớn về địa lí thế kỉ XV – XVI					
6,2	Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất và lần thứ hai					
6,3	Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất và lần thứ hai					
6,4	Cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ (1258)					
6,5	Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên (1285)					
6,6	Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1287 - 1288) và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 1288					
6,7	Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)					
6,8	Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang					
6,9	Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động					
6,10	Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa					
7	Lược đồ giáo khoa Lịch Sử 8 (15 tờ)	8	1	Bộ	469.000	469.000
7,1	Lược đồ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỉ XVI – XIX					
7,2	Lược đồ thế giới từ năm 1919 đến 1945					
7,3	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập Hợp chúng quốc châu Mỹ (1775 - 1783)					
7,4	Các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc					
7,5	Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX					
7,6	Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918)					
7,7	Chiến tranh thế giới lần thứ hai - Chiến trường châu Á - Thái Bình Dương					
7,8						
7,9	Thực dân Pháp đánh chiếm và các cuộc kháng chiến chống Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ					
7,10	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)					
7,11	Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889).					



7,12	Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895).					
7,13	Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887).					
7,14	Phong trào đấu tranh của nông dân Yên Thế (1884 - 1913).					
8	BLược đồ giáo khoa Lịch Sử 9 (14 tờ)	1	Bộ	488.000	488.000	
8,1	Hành trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (1911 - 1941)					
8.2	Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh					
8,3	Cách mạng tháng Tám 1945					
8,4	Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông (1947).					
8,5	Chiến dịch biên giới Thu - Đông 1950.					
8,6	Chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954).					
8,7	Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).					
8,8	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968					
8,9	Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ và tiếp tục xây dựng CNXH (1965 - 1968)					
8,10	Miền Bắc tiếp tục xây dựng CNXH và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969- 1973)					
8,11	Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh					
8,12	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975					
8,13	Lược đồ chính trị thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1989					
VII	MÔN ĐỊA LÝ					
A	DỤNG CỤ					
1	Quả cầu địa lí tự nhiên	1	Quả	200.000	200.000	
2	Hộp quặng và khoáng sản chính của Việt Nam	1	Hộp	251.600	251.600	
3	Địa bản (La bản)	6	Cái	19.100	114.600	
4	Thước cuộn	6	Cái	54.700	328.200	
B	TRANH ẢNH					
1	Bộ tranh dạy Địa lý 6 (13 tờ)	6	1	Bộ	288.500	288.500
1,1	Hệ Mặt Trời					
1,2	Lưới kinh vĩ tuyến					
1,3	Vị trí của Trái Đất trên quỹ đạo quanh Mặt Trời					
1,4	Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa					
1,5	Cấu tạo bên trong của Trái Đất					
1,6	Cấu tạo của núi lửa					
1,7	Các tầng khí quyển					
1,8	Các đai khí áp và các loại gió trên Trái Đất					
1,9	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng					
1,10	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh					
1,11	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà					
1,12	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao					
1,13	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc					



2	Bộ tranh dạy Địa lý 7 (6 tờ)			Bộ	186.800	186.800
2,1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng					
2,2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh					
2,3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà					
2,4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao					
2,5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc					
2,6	Hình ảnh về ô nhiễm môi trường					
3	Bộ tranh dạy Địa lý 8 (17 tờ)	8	1	Bộ	387.600	387.600
3,1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng					
3,2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh					
3,3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà					
3,4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao					
3,5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc					
3,6	Đồng bằng sông Hồng (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)					
3,7	Đồng bằng sông Cửu Long (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)					
3,8	Vùng đồi núi trung du (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)					
3,9	Tư liệu về quần đảo Trường Sa					
3,10	Dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng					
3,11	Cồn cát Mũi Né					
3,12	Rừng khộp					
3,13	Cảnh quan rừng ngập mặn Nam Bộ					
3,14	Một số động vật quý hiếm của Việt Nam					
3,15	Lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên Việt Nam					
3,16	Hình ảnh các điểm cực trên đất liền của Việt Nam					
3,17	Tư liệu về quần đảo Hoàng Sa					
4	Bộ tranh ảnh các dân tộc Việt Nam	9	1	Bộ	275.800	275.800
5	Bản đồ giáo khoa Địa Lý 6 (6 Tờ)	6	1	Bộ	348.200	348.200
5,1	Các khu vực giờ trên Trái đất					
5,2	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà					
5,3	Các dòng biển trong đại dương thế giới					
5,4	Các nước trên thế giới					
5,5	Phân bố lượng mưa trên thế giới					
5,6	Việt Nam - Địa lý tự nhiên					
6	Bộ bản đồ giáo khoa Địa lý lớp 7 (19 tờ)	7	1	Bộ	593.500	593.500
6,1	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà					
6,2	Các dòng biển trong đại dương thế giới					
6,3	Các nước châu Âu					
6,4	Các nước châu Mỹ					
6,5	Các nước châu Phi					
6,6	Các nước châu Đại Dương					
6,7	Châu Phi - Kinh tế chung					



6,8	Châu Phi - Mật độ dân số và đô thị lớn					
6,9	Châu Mỹ - Kinh tế chung					
6,10	Châu Mỹ - Mật độ dân số và đô thị lớn					
6,11	Châu Mỹ - Địa lý tự nhiên					
6,12	Châu Âu - Kinh tế chung					
6,13	Châu Âu - Mật độ dân số và đô thị lớn					
6,14	Châu Âu - Địa lý tự nhiên					
6,15	Châu Phi - Địa lý tự nhiên					
6,16	Châu Đại Dương - Địa lý tự nhiên					
6,17	Phân bố dân cư và đô thị thế giới					
6,18	Các môi trường địa lý					
6,19	Châu Nam Cực					
7	Bộ bản đồ giáo khoa Địa lý lớp 8 (21 tờ)	8	1	Bộ	887.100	887.100
7,1	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà					
7,2	Châu Á - Địa lý tự nhiên					
7,3	Các kiểu khí hậu Châu Á					
7,4	Các nước Châu Á					
7,5	Đông Nam Á - Địa lý tự nhiên					
7,6	Đông Nam Á - Kinh tế chung					
7,7	Châu Á (bản đồ trống)					
7,8	Châu Á - Mật độ, dân số và các đô thị lớn					
7,9	Châu Á - Kinh tế chung					
7,10	Khu vực Đông Á					
7,11	Khu vực Nam Á					
7,12	Khu vực Tây Nam Á					
7,13	Khí hậu Việt Nam					
7,14	Sông ngòi Việt Nam					
7,15	Đất và động thực vật Việt Nam					
7,16	Địa lý tự nhiên thuộc khu vực phía Bắc (miền Bắc và Đông bắc Bắc bộ)					
7,17	Địa lý tự nhiên thuộc khu vực phía Bắc (miền Tây bắc và Bắc Trung bộ)					
7,18	Địa lý tự nhiên thuộc khu vực phía Nam (miền Nam Trung bộ và Nam bộ)					
7,19	Vùng biển và Đảo Việt Nam					
7,20	Tự nhiên Việt Nam					
8	Bộ bản đồ giáo khoa Địa lý lớp 9 (10 tờ)	9	1	Bộ	484.200	484.200
8,1	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Việt Nam					
8,2	Công nghiệp Việt Nam					
8,3	Giao thông và Du lịch Việt Nam					
8,4	Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, vùng đồng bằng sông Hồng - Địa lý kinh tế					
8,5	Vùng Bắc Trung bộ - Địa lý kinh tế					
8,6	Vùng duyên hải Nam Trung bộ, vùng Tây nguyên - Địa lý kinh tế					
8,7	Vùng Đông Nam bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long - Địa lý kinh tế					



8,8	Kinh tế chung Việt Nam					
8,9	Dân cư Việt Nam					
VIII	MÔN ÂM NHẠC					
A	DỤNG CỤ					
1	Đàn Organ Casio CTK - 7200	6,7,8,9	1	Cái	11.500.000	11.500.000
2	Thanh phách		10	Bộ	12.700	127.000
3	Song loan		5	Cái	17.800	89.000
B	TRANH ẢNH					
1	Bộ tranh âm nhạc	6,7,8,9	1	Bộ	1.016.800	1.016.800
1,1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK					
1,2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK					
2	Bộ tranh Mỹ Thuật	6,7,8,9	1	Bộ	725.700	725.700
2,1	Một số tác phẩm hội họa của họa sĩ Việt Nam, nước ngoài	6,7,8,9		Bộ		
2,2	Một số tác phẩm hội họa của học sinh Việt Nam và nước ngoài	6,7,8,9		Bộ		
2,3	Một số tranh dân gian Việt Nam	6,7,8,9		Bộ		
IX	MÔN THỂ DỤC					
A	DỤNG CỤ					
1	Đồng hồ bấm giây	7,8,9	1	Cái	250.000	250.000
2	Còi TDTT	6,7,8,9	2	Cái	5.100	10.200
3	Thước dây	7,8,9	1	Cái	90.200	90.200
4	Bàn đạp xuất phát	8,9	6	Bộ	400.000	2.400.000
5	Xà nhảy cao	8,9	1	Cái	260.000	260.000
6	Dây nhảy ngắn	6,7,8,9	45	Cái	18.000	810.000
7	Dây nhảy dài	6,7,8,9	10	Cái	34.300	343.000
8	Quả cầu đá	6,7,8,9	40	Quả	13.000	520.000
9	Lưới cầu đá	7,8,9	1	Cái	88.000	88.000
10	Bộ cột đa năng	7,8,9	1	Bộ	1.150.000	1.150.000
11	Cờ nhỏ đồng màu	6,7,8,9	10	Cái	7.600	76.000
12	Lưới bóng chuyền	7,8,9	1	Cái	109.300	109.300
13	Bóng ném	6,7,8,9	30	Quả	19.500	585.000
14	Bóng chuyền	6,7,8,9	10	Quả	180.000	1.800.000
15	Bóng đá	6,7,8,9	10	Quả	200.000	2.000.000
B	TRANH ẢNH					
1	Động tác bật nhảy gồm: a. Nhảy bước bộ trên không. b. Chạy đà chính diện giậm nhảy co chân qua xà. c. Chạy đà chính diện giậm nhảy chân lăng duỗi thẳng qua xà.	6,7	1	Bộ	115.700	115.700
2	Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	8,9	1	Bộ	31.800	31.800